

**BIỂU CHI TIẾT ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG DỰ TOÁN THU NSDP NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2024	Dự toán thành phố giao năm 2024	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh Dự toán 2025/	
							KH tỉnh giao năm 2024	KH thành phố giao năm 2024
A	B	1	2	3	4	5	6=5/1	7=5/2
	<b>TỔNG THU NS ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>477.792</b>	<b>481.292</b>	<b>307.526</b>	<b>555.139</b>	<b>622.260</b>	<b>130%</b>	<b>129%</b>
<b>A</b>	<b>THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>179.100</b>	<b>182.600</b>	<b>69.130</b>	<b>130.364</b>	<b>160.000</b>	<b>89%</b>	<b>88%</b>
	<i>Thu NSNN trên địa bàn TP hưởng</i>	<i>158.650</i>	<i>162.150</i>	<i>64.861</i>	<i>120.030</i>	<i>144.200</i>	<i>91%</i>	<i>89%</i>
	<i>Thu NSNN trên địa bàn TP hưởng không bao gồm thu tiền sử dụng đất (thu cân đối)</i>	<i>90.650</i>	<i>94.150</i>	<i>56.171</i>	<i>94.150</i>	<i>95.000</i>	<i>105%</i>	<i>101%</i>
<b>1</b>	<b>Thu từ DNNN do địa phương quản lý</b>			<b>10</b>	<b>19</b>			
	- Ngân sách tỉnh hưởng			5	14			
	- Ngân sách thành phố hưởng			5	5			
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực NQD</b>	<b>41.000</b>	<b>42.000</b>	<b>32.544</b>	<b>43.000</b>	<b>42.000</b>	<b>102%</b>	<b>100%</b>
<b>3</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>23.000</b>	<b>24.900</b>	<b>9.141</b>	<b>23.566</b>	<b>25.000</b>	<b>109%</b>	<b>100%</b>
<b>4</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>11.000</b>	<b>11.600</b>	<b>6.073</b>	<b>10.000</b>	<b>12.000</b>	<b>109%</b>	<b>103%</b>
<b>5</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>4.000</b>	<b>4.000</b>	<b>2.777</b>	<b>4.000</b>	<b>4.000</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>
	- Phí, lệ phí Trung ương hưởng	800	800	495	800	800		100%
	- Phí, lệ phí thành phố hưởng		2.645	1.922	2.645	2.700		102%
	- Phí, lệ phí xã, phường hưởng		555	360	555	500		90%
<b>6</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>85.000</b>	<b>85.000</b>	<b>10.759</b>	<b>32.350</b>	<b>61.500</b>	<b>72%</b>	<b>72%</b>
	- Ngân sách Tỉnh hưởng	17.000	17.000	2.069	6.470	12.300		
	- Ngân sách thành phố hưởng	68.000	68.000	8.690	25.880	49.200		
<b>7</b>	<b>Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước</b>	<b>10.650</b>	<b>10.650</b>	<b>2.753</b>	<b>10.650</b>	<b>11.000</b>	<b>103%</b>	<b>103%</b>
<b>8</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>			<b>11</b>	<b>19</b>	<b>20</b>		
<b>9</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>4.350</b>	<b>4.350</b>	<b>3.561</b>	<b>5.260</b>	<b>4.480</b>	<b>103%</b>	<b>103%</b>
	- Ngân sách Trung ương	2.600	2.600	1.690	3.000	2.600		
	- Ngân sách Tỉnh hưởng	50	50	10	50	100		
	- Ngân sách thành phố hưởng	1.700	1.490	1.806	2.000	1.580		
	- Ngân sách xã, phường hưởng		210	55	210	200		
<b>10</b>	<b>Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	-	-	-		



**BIỂU CHI TIẾT ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Lai Châu)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	HĐND thành phố giao	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh Dự toán 2025/	
							KH tỉnh giao năm 2024	KH thành phố giao năm 2024
A	B	1	2	3	4	5	6=5/1	7=5/2
	<b><u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH</u></b>	<b>477.792</b>	<b>481.292</b>	<b>173.054</b>	<b>513.220</b>	<b>622.260</b>	<b>130%</b>	<b>129%</b>
<b>A</b>	<b><u>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</u></b>	<b>465.640</b>	<b>469.140</b>	<b>168.652</b>	<b>492.673</b>	<b>596.542</b>	<b>128%</b>	<b>127%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>97.727</b>	<b>81.227</b>	<b>15.675</b>	<b>78.727</b>	<b>59.844</b>	<b>61%</b>	<b>74%</b>
1	Nguồn vốn XDCB tập trung và các nguồn vốn hợp pháp khác	29.727	21.677	10.415	21.677	20.817		
2	Nguồn vốn Đề án phát triển hạ tầng vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung		8.050	5.260	8.050			
3	Nguồn vốn thu sử dụng đất	68.000	51.500	-	49.000	39.027		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>360.699</b>	<b>362.131</b>	<b>151.592</b>	<b>402.421</b>	<b>527.868</b>	<b>146%</b>	<b>146%</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>68.535</b>	<b>70.491</b>	<b>21.050</b>	<b>70.519</b>	<b>119.382</b>	<b>174%</b>	<b>169%</b>
<b>1.1</b>	<b>Theo định mức 7% chi thường xuyên</b>	<b>15.542</b>	<b>12.612</b>	<b>4.662</b>	<b>12.921</b>	<b>22.050</b>	<b>142%</b>	<b>175%</b>
	- Sự nghiệp nông nghiệp	2.640	2.623	1.400	2.699	4.012		
	- Sự nghiệp giao thông	1.000	1.000	-	1.000	1.500		
	- Sự nghiệp thủy lợi	3.000	3.000	-	3.000	3.500		
	- Sự nghiệp kinh tế khác	8.902	5.989	3.262	6.222	13.038		
<b>1.2</b>	<b>Chi từ nguồn thu sử dụng đất của thành phố năm 2024</b>		<b>3.191</b>	<b>-</b>	<b>2.900</b>	<b>10.173</b>		
	- Lập kế hoạch sử dụng đất (tiếp chi)		538	-	512	662		
	- Kinh phí thống kê đất đai (tiếp chi)		61	-	58	77		
	- Kinh phí kiểm kê đất đai		1.792	-	1.610	-		
	- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		800	-	720	-		
	- Kinh phí đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, cấp giấy chứng nhận QSD đất, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					9.434		
<b>1.3</b>	<b>Hỗ trợ có mục tiêu</b>	<b>51.629</b>	<b>52.324</b>	<b>15.456</b>	<b>52.379</b>	<b>79.014</b>	<b>153%</b>	<b>151%</b>
	- Hoạt động sự nghiệp môi trường	18.000	18.000	6.259	18.000	24.000		

Stt	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	HĐND thành phố giao	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh Dự toán 2025/	
							KH tỉnh giao năm 2024	KH thành phố giao năm 2024
A	B	1	2	3	4	5	6=5/1	7=5/2
	- Kinh phí chăm sóc cây xanh đô thị (Bao gồm chăm sóc cây xanh khu lâm viên thành phố, nghĩa trang Phan Lin)	14.000	14.000	3.729	14.000	30.000		
	- Kinh phí phát động lễ trồng cây tại Thành phố Lai Châu	300	300	300	300	500		
	- KP thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	514	514	-	514	514		
	- KP hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	979	979	-	979	1.500		
	- KP sửa chữa, vận hành điện và tiền điện chiếu sáng đô thị, vận hành trạm biến áp khu Trung tâm hành chính thành phố; sửa chữa điện chiếu sáng, điện trang trí và hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn thành phố; KP vận hành và điện chiếu sáng khu lâm viên thành phố, nghĩa trang Phan Lin	7.500	7.500	3.330	7.500	9.000		
	- KP tổ chức kỷ niệm 20 năm thành lập Đảng bộ thành phố Lai Châu; 20 năm thành lập Thị xã Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu)	500	1.195	1	1.195			
	- Kinh phí quy hoạch phân khu II, V thành phố Lai Châu	5.200	5.200	-	5.200			
	- Kinh phí lập nhiệm vụ Đồ án quy hoạch chi tiết khu Trung tâm thương mại và nhà ở, nhà phố Lai Châu				120			
	- Kinh phí lập đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tổ 21, tổ 23, tổ 24 phường Tân Phong; tỷ lệ 1/500 bản Màng, phường Quyết Thắng; tỷ lệ 1/500 nghĩa trang Phan Lin, xã San Thàng					6.000		
	- Kinh phí lập điều chỉnh chương trình phát triển đô thị					2.000		
	- Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, nước sinh hoạt, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở, mua sắm tài sản	4.200	4.200	1.837	4.200	5.000		
	- Kinh phí xác định giá đất cụ thể theo các nhiệm vụ được ủy quyền tại Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	436	436	-	371	500		
<b>1.4</b>	<b>Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết</b>	<b>1.364</b>	<b>2.364</b>	<b>932</b>	<b>2.319</b>	<b>8.145</b>	<b>597%</b>	<b>345%</b>
	- KP thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025	1.364	1.364	700	1.364	5.295		
	- KP thực hiện Đề án phát triển thương mại và dịch vụ du lịch trên địa bàn thành phố		1.000	232	955	2.850		
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp môi trường</b>	<b>3.000</b>	<b>3.000</b>	<b>-</b>	<b>3.000</b>	<b>4.400</b>	<b>147%</b>	<b>147%</b>

Stt	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	HĐND thành phố giao	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh Dự toán 2025/	
							KH tỉnh giao năm 2024	KH thành phố giao năm 2024
A	B	1	2	3	4	5	6=5/1	7=5/2
	- Kinh phí quản lý, vệ sinh môi trường hồ Thượng, hồ Hạ, hồ Lăng		300	-	300	1.400		
	- Kinh phí vệ sinh môi trường		2.700	-	2.700	3.000		
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp Giáo dục - đào tạo</b>	<b>191.953</b>	<b>191.881</b>	<b>86.300</b>	<b>219.581</b>	<b>266.920</b>	<b>139%</b>	<b>139%</b>
3.1	Chi sự nghiệp giáo dục	189.858	189.858	85.991	217.755	264.750		
3.2	Sự nghiệp đào tạo	2.095	2.023	309	1.826	2.170		
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp văn hoá - thông tin</b>	<b>3.249</b>	<b>3.281</b>	<b>1.478</b>	<b>3.632</b>	<b>4.479</b>	<b>138%</b>	<b>137%</b>
<b>5</b>	<b>Sự nghiệp thể thao</b>	<b>678</b>	<b>628</b>	<b>145</b>	<b>628</b>	<b>770</b>	<b>114%</b>	<b>123%</b>
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp truyền thanh</b>	<b>2.305</b>	<b>2.286</b>	<b>890</b>	<b>2.536</b>	<b>3.075</b>	<b>133%</b>	<b>135%</b>
<b>7</b>	<b>Đảm bảo xã hội</b>	<b>7.604</b>	<b>7.084</b>	<b>3.694</b>	<b>7.959</b>	<b>10.442</b>	<b>137%</b>	<b>147%</b>
<b>8</b>	<b>Chi Quản lý hành chính</b>	<b>37.054</b>	<b>38.365</b>	<b>16.733</b>	<b>42.349</b>	<b>59.115</b>	<b>160%</b>	<b>154%</b>
8.1	Quản lý nhà nước		21.806	9.966	24.001	31.616		
8.2	Chi ngân sách Đảng		11.336	4.831	12.655	20.540		
8.3	Đoàn thể		5.223	1.936	5.693	6.959		
<b>9</b>	<b>Chi an ninh - Quốc phòng</b>	<b>4.977</b>	<b>6.052</b>	<b>2.993</b>	<b>7.490</b>	<b>10.368</b>	<b>208%</b>	<b>171%</b>
9.1	Chi hỗ trợ an ninh địa phương	1.176	1.650	823	3.021	4.628	394%	280%
9.2	Quốc phòng địa phương	3.801	4.402	2.170	4.469	5.740	151%	130%
<b>10</b>	<b>Chi ngân sách xã</b>	<b>40.211</b>	<b>38.373</b>	<b>17.999</b>	<b>44.037</b>	<b>48.027</b>	<b>119%</b>	<b>125%</b>
<b>11</b>	<b>Chi khác ngân sách</b>	<b>1.133</b>	<b>690</b>	<b>309</b>	<b>690</b>	<b>890</b>	<b>79%</b>	<b>129%</b>
11.1	Hỗ trợ Kinh phí Ban chỉ đạo Công tác tôn giáo		75	18	75	155		
11.2	Hỗ trợ Kinh phí Ban chỉ đạo quy chế dân chủ		75	21	75	85		
11.3	Hỗ trợ công tác thu ngân sách		300	150	300	300		
11.4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động các cơ quan, đơn vị trực thuộc Trung ương đóng trên địa bàn thực hiện nhiệm vụ của địa phương		240	120	240	350		
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>7.214</b>	<b>7.214</b>	<b>335</b>	<b>6.266</b>	<b>8.830</b>	<b>122%</b>	<b>122%</b>
<b>IV</b>	<b>Tăng thu ngân sách 2024</b>		<b>3.500</b>	<b>1.050</b>	<b>3.500</b>			
<b>V</b>	<b>Cân đối để thực hiện các nhiệm vụ khác phát sinh trong năm</b>		<b>1.759</b>		<b>1.759</b>			
<b>VI</b>	<b>Nguồn thu sử dụng đất năm 2024 chưa phân bổ</b>		<b>13.309</b>					

Stt	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	HĐND thành phố giao	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh Dự toán 2025/	
							KH tỉnh giao năm 2024	KH thành phố giao năm 2024
A	B	1	2	3	4	5	6=5/1	7=5/2
<b>B</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU</b>	<b>12.152</b>	<b>12.152</b>	<b>4.402</b>	<b>20.547</b>	<b>25.718</b>	<b>212%</b>	<b>212%</b>
<b>I</b>	<b>Vốn thực hiện các Chương trình MTQG</b>	<b>12.152</b>	<b>12.152</b>	<b>4.402</b>	<b>20.547</b>	<b>25.718</b>	<b>212%</b>	<b>212%</b>
<b>1</b>	<b>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</b>	<b>5.174</b>	<b>5.174</b>	<b>1.290</b>	<b>6.759</b>	<b>12.592</b>		
1.1	Vốn đầu tư	3.316	3.316	1.229	3.316	3.138		
1.2	Vốn sự nghiệp	1.858	1.858	61	3.443	9.454		
<b>2</b>	<b>Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào Dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>6.978</b>	<b>6.978</b>	<b>3.112</b>	<b>11.431</b>	<b>12.080</b>	<b>173%</b>	<b>173%</b>
2.1	Vốn đầu tư	6.978	6.978	3.103	6.978	6.950		
2.2	Vốn sự nghiệp			9	4.453	5.130		
<b>3</b>	<b>Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững</b>				<b>2.357</b>	<b>1.046</b>		
3.1	Vốn sự nghiệp				2.357	1.046		